

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 3

MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the odd one out.*(Chọn từ khác loại.)*

1.

gift card (n) thiệp quà tặng

chocolate (n): sô cô la

candle (n): nến

balloon (n): bóng bay

=> Chọn B vì đây là một loại đồ ăn, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ vật không ăn được.

2.

morning (n): buổi sáng

afternoon (n): buổi chiều

evening (n): buổi tối

weather (n): thời tiết

=> Chọn D vì đây là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ các buổi trong ngày

3.

neighbor (n): thời tiết

sunny (adj): trời nắng

rainy (adj): trời mưa

cold (adj): trời lạnh

=> Chọn A vì đây là danh từ chỉ người, các phương án còn lại đều là những tính từ chỉ thời tiết.

4.

have breakfast: ăn sáng

go home: về nhà

fly a kite: thả diều

get up: thức dậy

=> Chọn C vì đây không phải là cụm danh từ chỉ hoạt động thường ngày như các phương án còn lại.

5.

two fifteen: 2 giờ 15

forty-five: 45

seven forty-five: 7 giờ 45

four thirty: 4 giờ rưỡi

=> Chọn B vì đây là số đếm, các phương án còn lại đều là cách nói giờ.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Cấu trúc câu trả lời cho câu hỏi Yes/No ở dạng phủ định: **No, S + don't/doesn't.**

Do they like candy? - No, **they don't.**

(Họ có thích kẹo không? - Họ không thích.)

=> **Chọn A**

2.

“He” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia. Trong trường hợp này ta thêm “s”.

He **likes** this candy because it's sweet.

=> **Chọn B**

3.

because: bởi vì (được dùng để nối hai vế câu có quan hệ nguyên nhân, kết quả.)

Wear a sun hat because it's sunny.

(Hãy đội mũ chống nắng vào nhé bởi vì trời nắng.)

=> **Chọn B**

4.

present (n): món quà

activity (n): hoạt động

weather (n): thời tiết

Câu trả lời mang thông tin về thời tiết nên câu hỏi cũng phải hỏi về thời tiết.

What's the **weather** like? - It's windy.

(Thời tiết thế nào? - Trời có gió.)

=> **Chọn C**

5.

Cấu trúc câu hỏi ai đó làm gì vào mấy giờ: **What time + do/does + S + động từ nguyên thể?**

What time **do** you go to bed?

(Bạn đi ngủ lúc mấy giờ?)

=> **Chọn A**

III. Read and decide each sentence below is True or False.

(Đọc và xem mỗi câu dưới đây là Đúng hay Sai.)

1. Don't put on the coat because it's hot.

(Đừng mặc áo khoác vì trời nóng.)

=> **True**

2. Take an umbrella because it's windy.

(Mang ô đi nhé vì trời gió đấy.)

=> **False**

Câu đúng: Take an umbrella because it's rainy.

(Mang ô đi nhé vì trời mưa đấy.)

3. Open the window because it's rainy.

(Mở cửa sổ ra nhé vì trời đang mưa.)

=> **False**

Câu đúng: Close the window because it's rainy.

(Đóng cửa sổ vào nhé vì trời đang mưa.)

4. Go outside because it's rainy.

(Hãy ra ngoài đi vì trời đang mưa.)

=> **False**

Câu đúng: Don't go outside because it's rainy.

(Đừng ra ngoài nhé, vì trời đang mưa.)

5. Wear gloves because it's cold.

(Hãy đeo bao tay vào đi, vì trời lạnh.)

=> **True**

IV. Read and complete. Use the given words/phrases.

(Đọc và hoàn thành. Sử dụng các từ cho sẵn.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Here is the weather at breakfast time. Put on your (1) **coat** because it's very cold in the morning. It isn't wet at lunch time. It's (2) **sunny** and hot, put on your (3) **sun hat**. Don't put on your hat because it's (4) **windy** in the afternoon. It's a good time to (5) **fly a kite**. Put on the raincoat because it's rainy in the evening.

Tạm dịch:

Đây là bản tin thời tiết vào giờ ăn sáng. Hãy mặc áo khoác vào nhé vì buổi sáng trời rất lạnh. Thời tiết không ẩm ướt vào giờ ăn trưa. Trời sẽ nắng nóng, hãy đội mũ che nắng nhé. Đừng đội mũ vì buổi chiều trời có gió. Đây là thời điểm tốt để thả diều. Hãy mặc áo mưa vào nhé vì buổi tối trời có mưa.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ tạo thành câu đúng.)

1. get up/ in/ o'clock/ They/ at/ seven/ the morning/.

They get up at seven o'clock in the morning.

(Họ thức dậy vào bảy giờ sáng.)

2. invites/ She/ her/ neighbors/ birthday party/ to/.

She invite neighbors to her birthday party.

(Cô ấy mời hàng xóm đến bữa tiệc sinh nhật của mình.)

3. don't/ chocolate/ We/ like/.

We don't like chocolate.

(Họ không thích sô cô la.)

VI. Make correct sentences, using the given words. You can change the form of the given words. (Tạo các câu đúng, sử dụng những từ cho sẵn. Em có thể thay đổi dạng của những từ đã cho.)

1. He/ like/ these balloons/ because/ they/ blue.

He likes these balloons because they are blue.

(Anh ấy thích những quả bóng bay này bởi vì chúng màu xanh dương.)

2. What time/ she/ go/ school /?

What time does she go to school?

(Cô ấy đi đến trường lúc mấy giờ?)